

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		186,109,261,987	159,329,393,601
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		42,768,919,001	34,193,745,729
1. Tiền	111		14,768,919,001	1,393,745,729
2. Các khoản tương đương tiền	112		28,000,000,000	32,800,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		67,300,000,000	2,300,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		67,300,000,000	2,300,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44,390,387,018	23,399,212,888
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		38,294,470,289	23,009,454,089
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,357,152,381	97,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		738,764,348	292,758,799
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1,139,850,200	961,424,800
1. Hàng tồn kho	141		1,139,850,200	961,424,800
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30,510,105,768	98,475,010,184
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,477,206,134	3,052,984,662
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		29,032,899,634	95,422,025,522
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,160,314,089,470	1,196,166,224,400
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		810,840,459,550	853,535,795,803



1. Tài sản cố định hữu hình	221	809,492,253,293	851,989,352,048
- Nguyên giá	222	951,337,745,903	941,354,080,382
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(141,845,492,610)	(89,364,728,334)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	1,348,206,257	1,546,443,755
- Nguyên giá	228	1,982,375,000	1,982,375,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(634,168,743)	(435,931,245)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14,969,747,001	5,249,866,877
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14,969,747,001	5,249,866,877
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	334,503,882,919	337,380,561,720
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	334,503,882,919	337,380,561,720
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1,346,423,351,457	1,355,495,618,001

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		717,907,725,679	761,051,165,290
I. Nợ ngắn hạn	310		144,730,330,154	112,983,336,457
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		33,970,302,644	19,518,242,834
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		345,960	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		9,268,727	1,773,025
4. Phải trả người lao động	314		3,870,204,533	6,087,380,594
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		13,819,275,528	13,350,161,735
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		83,882,800	135,344,961
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		91,835,649,962	73,890,433,308
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,141,400,000	
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

124
TY
AN
AN
HAI

II. Nợ dài hạn	330		573,177,395,525	648,067,828,833
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		573,177,395,525	648,067,828,833
- Vay dài hạn	338A		573,177,395,525	648,067,828,833
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		628,515,625,778	594,444,452,711
I. Vốn chủ sở hữu	410		628,515,625,778	594,444,452,711
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		575,000,000,000	575,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		575,000,000,000	575,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53,515,625,778	19,444,452,711
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17,444,452,711	19,444,452,711
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36,071,173,067	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,346,423,351,457	1,355,495,618,001

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 10 tháng 07 năm 2017

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đoàn Thị Thanh Thủy

GIÁM ĐỐC
Cấp Trọng Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2017		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		143,363,336,342	85,673,123,417	239,848,892,882	148,074,073,955
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		143,363,336,342	85,673,123,417	239,848,892,882	148,074,073,955
4. Giá vốn hàng bán	11		96,165,190,825	60,838,901,843	165,570,447,828	111,064,199,398
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		47,198,145,517	24,834,221,574	74,278,445,054	37,009,874,557
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		40,669,687	3,622,249,621	176,025,337	3,628,956,662
7. Chi phí tài chính	22		14,115,430,414	12,296,457,231	28,491,007,803	22,065,050,161
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14,106,622,393	12,293,937,121	28,482,199,782	22,062,530,051
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,792,635,167	4,504,675,476	9,892,289,521	8,946,310,488
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		27,330,749,623	11,655,338,488	36,071,173,067	9,627,470,570
11. Thu nhập khác	31			1,503,372,385		1,503,372,385
12. Chi phí khác	32			1,559,712,385		1,559,712,385
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			(56,340,000)		(56,340,000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		27,330,749,623	11,598,998,488	36,071,173,067	9,571,130,570
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		27,330,749,623	11,598,998,488	36,071,173,067	9,571,130,570
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 10 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Thanh Thủy

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Cấp Trọng Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		141,673,554,909	90,571,459,133
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(69,779,809,179)	(94,207,649,456)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,814,100,541)	(3,900,045,238)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		80,644,102,293	4,017,235,740
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(35,748,332,814)	(19,415,025,477)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		111,975,414,668	(22,934,025,298)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(14,909,320,946)	(4,129,776,675)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40,190,814	1,664,275,646
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14,869,130,132)	(2,465,501,029)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			24,677,790,732
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(21,945,216,654)	(11,863,402,903)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21,945,216,654)	12,814,387,829
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		75,161,067,882	(12,585,138,498)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34,907,851,119	115,462,570,647
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		110,068,919,001	102,877,432,149

Lập ngày 10 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Thanh Thủy

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Bùi Trọng Cường

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2017

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Vốn Điều lệ Công ty là: 575.000.000.000 tỷ đồng, do các cổ đông góp vốn, cụ thể như sau:

	Số vốn góp (vnd)	Tỷ lệ (%)
- Công ty Cổ phần Container Việt Nam	427 500 000 000	74.34%
- Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.,	125 000 000 000	27.74%
- Các cổ đông khác	22 500 000 000	3.92%

2- Lĩnh vực kinh doanh :

Khai thác cảng biển

3- Ngành nghề kinh doanh :

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 021579242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014, thay đổi lần thứ hai ngày 08 tháng 01 năm 2016, với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- + Bốc xếp hàng hóa;
- + Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- + Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- + Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- + Sửa chữa máy móc thiết bị;
- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

Chi tiết: Dịch vụ giao nhận hàng hoá, khai thuê hải quan, nâng cầu hàng hóa; Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Dịch vụ thông quan; Dịch vụ giao nhận hàng hóa: kiểm tra vận đơn; Dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa; Giám định hàng hóa; Dịch vụ lấy mẫu và xác định trọng lượng; Dịch vụ nhận và chấp nhận

- + Đại lý, môi giới, đấu giá

Chi tiết : Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa (CPC 748)

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là đồng Việt nam (VND)

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Theo đúng các quy định đã được ban hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Các giao dịch bằng đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

* Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại

* Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.

* Tỷ giá giao dịch thực tế ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.

* Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

* Đối với giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

* Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.

* Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2- Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3- Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng

4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5- Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt lên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	10-25 năm
Phương tiện vận chuyển	5-10 năm
Dụng cụ văn phòng	5 năm
Tài sản khác	10 năm

6- Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

7- Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

8- Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 38 năm.

9- Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

10- Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

11- Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm/kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm/kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ được sử dụng.

12- Doanh thu và thu nhập khác

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Các bên liên quan

Các bên liên quan của công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017	31/03/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1,462,469,795	1,333,894,865
Tiền gửi ngân hàng	13,306,449,206	4,273,956,254
Tương đương tiền	28,000,000,000	27,000,000,000
	42,768,919,001	32,607,851,119

2 Đầu tư tài chính ngắn hạn :

	31/06/2017	31/03/2017
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	67,300,000,000	2,300,000,000

3 Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/06/2017	31/03/2017
	VND	VND

CN Cty CP Container VN-XN Cảng Viconship	36,015,650	2,395,550,597
Cty Liên Doanh Đại Lý Vận Tải Evergreen (VN)	14,139,123,333	13,647,514,505
Công Ty TNHH OOCL Việt Nam	7,049,769,016	6,106,650,469
Maersk Line A/S	8,028,694,423	2,052,096,986
MCC Transport S'pore Pte., Ltd.	5,628,868,713	2,480,219,196
Các khách hàng khác	3,411,999,154	2,229,261,082
	<u>38,294,470,289</u>	<u>28,911,292,835</u>

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

Cty CP Container VN+ XN Cảng Viconship	36,015,650	2,395,550,597
CTy Liên Doanh Đại Lý Vận Tải Evergreen (VN)	14,139,123,333	13,647,514,505
	<u>14,175,138,983</u>	<u>16,043,065,102</u>

4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Dụng cụ văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	378,770,892,936	35,978,454,291	511,811,343,388	15,484,113,680	-	942,044,804,295
Mua trong kỳ	1,861,904,608	7,431,037,000	-	-	-	9,292,941,608
Số dư cuối kỳ	380,632,797,544	43,409,491,291	511,811,343,388	15,484,113,680	-	951,337,745,903
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	33,405,914,954	5,431,673,467	74,594,830,989	2,029,191,281	-	115,461,610,691
Khấu hao trong kỳ	7,410,161,824	1,404,592,764	17,148,400,419	420,726,912	-	26,383,881,919
Số dư cuối kỳ	40,816,076,778	6,836,266,231	91,743,231,408	2,449,918,193	-	141,845,492,610
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	345,364,977,982	30,546,780,824	437,216,512,399	13,454,922,399	-	826,583,193,604
Số dư cuối kỳ	339,816,720,766	36,573,225,060	420,068,111,980	13,034,195,487	-	809,492,253,293

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 809,492 triệu VND (31/03/2017: 826,583 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 11),

5 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	1,982,375,000
Phát sinh trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>1,982,375,000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	535,049,994
Khấu hao trong kỳ	99,118,749
Số dư cuối kỳ	<u>634,168,743</u>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	1,447,325,006
Số dư cuối kỳ	<u>1,348,206,257</u>

6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Quý 2 - 2017 VND	Quý 1 - 2017 VND
Số dư đầu kỳ	1,960,073,055	5,249,866,877
Tăng trong kỳ (*)	22,302,615,554	806,304,269
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(9,292,941,608)	(4,096,098,091)
Số dư cuối năm	<u>14,969,747,001</u>	<u>1,960,073,055</u>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	Quý 2 - 2017 VND	Quý 1 - 2017 VND
Mua cần cầu bờ di động MHC	11,023,754,738	-
Lắp ráp tài sản cố định	978,073,055	978,073,055
CP hoá cải lắp đặt hệ thống điện của RTG	1,325,362,500	-
Nâng cấp hệ thống điều khiển biến tần cho xe RTG/TCM theo HĐ 160822/HĐLĐ-VGP-BAA ngày 11/09/16 (hđ 2371 ngày 07/12/16) - Bảo An	982,000,000	982,000,000
Mua khung chụp Stinis cho MHC	660,556,708	-

14,969,747,001 1,960,073,055

7 Chi phí trả trước :

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2017	31/03/2017
	VND	VND
Chi phí sửa chữa	419,359,400	109,362,000
Phí bảo hiểm	747,414,980	981,062,527
Công cụ, dụng cụ	310,431,754	250,841,062
Số dư cuối kỳ	1,477,206,134	1,341,265,589

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	328,362,924,036	10,366,197,987	338,729,122,023
Tăng trong kỳ	-	1,217,082,424	1,217,082,424
Phân bổ trong kỳ	(2,312,414,958)	(3,129,906,570)	(5,442,321,528)
Số dư cuối kỳ	326,050,509,078	8,453,373,841	334,503,882,919

8 Các khoản phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/06/2017	31/03/2017
	VND	VND
Cty CP dịch vụ vận tải & kho vận Hồng Quân	2,194,421,592	1,748,519,300
Cty CP dịch vụ vận Hàng hải Hải Âu	1,300,534,060	1,186,180,280
Cty CPDT & XD Công trình thủy Cenco I HP		1,384,022,919
Cty TNHH XD và Trang trí Nội thất Thăng Long	85,940,945	3,016,053,552
Cty CP Cảng DV dầu khí Đình Vũ	2,804,936,494	1,897,536,307
Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải Đình Vũ		1,316,549,760
Cty CP DV kỹ thuật Bảo An	1,465,728,000	620,493,500
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh	10,878,020,000	6,412,329,000
Cty TNHH 1TV Trung tâm Logistic Xanh	1,725,718,500	1,137,334,000
Cty TNHH 1TV Bến Xanh	724,968,534	555,433,347
Cty CP Container VN + Xí nghiệp cảng Viconship	4,291,247,835	2,391,030,117
Cty CP tiếp vận Quốc Tế Song Nguyễn	698,492,520	548,714,830
Cty CP vận tải biển Vinaship	719,004,220	499,987,620
Cty CP Liên Việt Logistics	1,846,699,690	269,816,250

Cty TNHH Thương mại kỹ thuật điện HT	2,075,700,000	
Công ty LD Đại lý vận tải Evergreen VN	585,091,500	
Các nhà cung cấp khác	2,573,798,754	2,590,643,134
	33,970,302,644	25,574,643,916

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/06/2017	31/03/2017
	VND	VND
Công ty CP Container VN+ XN Cảng Viconship	4,291,247,835	2,391,030,117
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh	10,878,020,000	6,412,329,000
Cty TNHH 1TV Trung tâm Logistic Xanh	1,725,718,500	1,137,334,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Bến Xanh	724,968,534	555,433,347
Công ty LD Đại lý vận tải Evergreen VN	585,091,500	
	18,205,046,369	10,496,126,464

(c) Phải trả người bán là bên thứ ba :

	30/06/2017	31/03/2017
	VND	VND
Cty CP dịch vụ vận tải & kho vận Hồng Quân	2,194,421,592	1,748,519,300
Cty CP dịch vụ vận Hàng hải Hải Âu	1,300,534,060	1,186,180,280
Cty CPDT & XD Công trình thủy Cenco I HP		1,384,022,919
Cty TNHH XD và Trang trí Nội thất Thăng Long	85,940,945	3,016,053,552
Cty CP Cảng DV dầu khí Đình Vũ	2,804,936,494	1,897,536,307
Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải Đình Vũ		1,316,549,760
Cty CP DV kỹ thuật Bảo An	1,465,728,000	620,493,500
Cty CP tiếp vận Quốc Tế Song Nguyễn	698,492,520	548,714,830
Cty CP vận tải biển Vinaship	719,004,220	499,987,620
Cty CP Liên Việt Logistics	1,846,699,690	269,816,250
Cty TNHH Thương mại kỹ thuật điện HT	2,075,700,000	
Các nhà cung cấp khác	2,573,798,754	2,590,643,134
	15,765,256,275	15,078,517,452

9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2017	Số phải nộp trong quý	Số đã bù trừ trong quý	Số đã nộp trong quý	30/06/2017
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	7,162,073,963	(7,162,073,963)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	86,012,928	9,859,294	-	(86,603,495)	9,268,727
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-
	86,012,928	7,171,933,257	(7,162,073,963)	(86,603,495)	9,268,727

10 Chi phí phải trả ngắn hạn :

	30/06/2017	31/03/2017
	VND	VND
Trích trước lãi vay	11,799,276,858	13,794,247,042
Trích trước tiền điện	519,998,670	335,669,191
Trích trước chi phí nạo vét khu nước trước bến	1,500,000,000	19,022,072
Số dư cuối kỳ	13,819,275,528	14,148,938,305

11 Các khoản vay

(a) Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng (Thuyết minh 11(b)).

(b) Vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/06/2017 VND	31/03/2017 VND
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	VND	7.8% ~ 8.3%	2025	43,835,649,963	67,726,083,271
Vietcombank Hải Phòng	VND	6.8% ~ 8.3%	2025	529,341,745,562	580,341,745,562
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<u>573,177,395,525</u>	<u>648,067,828,833</u>
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	VND	7.8% ~ 8.3%	2017	35,835,649,962	23,890,433,308
Vietcombank Hải Phòng	VND	6.8% ~ 8.3%	2017	56,000,000,000	15,000,000,000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (đến T06/18)				<u>91,835,649,962</u>	<u>38,890,433,308</u>

Khoản vay dài hạn từ công ty mẹ, Công ty Cổ phần Container Việt Nam không được đảm bảo,

Khoản vay dài hạn từ Vietcombank được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị ghi sổ là 826,583 triệu VND tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 (1/1/2017: 851,989 triệu VND) (Thuyết minh 4),

12 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Lãi/lỗ lũy kế VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 31/03/2017	575,000,000,000	28,184,876,155	603,184,876,155
Phân bổ vào Khen thưởng + Phúc lợi		(2,000,000,000)	(2,000,000,000)
Lãi thuần trong kỳ	-	27,330,749,623	27,330,749,623
Số dư tại ngày 30/06/2017	575,000,000,000	53,515,625,778	628,515,625,778

13 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/06/2017	31/03/2017
	Số cổ phiếu VND	Số cổ phiếu VND
Vốn cổ phần được duyệt	57,500,000	57,500,000
Vốn cổ phần đã phát hành	57,500,000	57,500,000
Cổ phiếu phổ thông	57,500,000	57,500,000
Số cổ phiếu đang lưu hành	57,500,000	57,500,000
Cổ phiếu phổ thông	57,500,000	57,500,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

14 Các khoản mục ngoài bảng CĐKT

Ngoại tệ các loại

	30/06/2017		31/03/2017	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	556,893.83	12,670,881,205	23,700.65	538,717,429
EUR	19,494.55	465,860,927	19,496.78	465,915,060
		<u>13,136,742,132</u>		<u>1,004,632,489</u>

15 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng,

	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Dịch vụ bốc, dỡ container	136,852,937,010	81,418,262,462
Dịch vụ khác	6,510,399,332	15,067,294,078
	<u>143,363,336,342</u>	<u>96,485,556,540</u>

16 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	40,190,814	135,355,650
Lãi chênh lệch tỷ giá	478,873	-
	<u>40,669,687</u>	<u>135,355,650</u>

17 Chi phí tài chính

	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	14,106,622,393	14,375,577,389
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8,808,021	-
	<u>14,115,430,414</u>	<u>14,375,577,389</u>

18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Chi phí nhân công	2,935,215,000	2,093,554,500
Chi phí khấu hao	519,845,661	519,845,661
Chi phí đồ dùng văn phòng	421,200,355	392,415,988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,322,706,748	527,502,511
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	593,667,403	566,335,694
	<u>5,792,635,167</u>	<u>3,909,654,354</u>

5,792,635,167 4,099,654,354

19 Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Chi phí nhân công	8,315,695,050	5,844,164,400
Chi phí khấu hao	26,483,000,668	26,196,001,106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64,253,677,913	38,585,994,818
Chi phí khác	2,906,122,361	2,878,751,033
	<u>101,958,495,992</u>	<u>73,504,911,357</u>

20 Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Lợi nhuận/ lỗ kế toán trước thuế	27,330,749,623	8,740,723,444
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	2,733,074,962	874,072,344
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất áp dụng với khoản chênh lệch tạm thời	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	-	-
Ưu đãi thuế	(2,733,074,962)	(874,072,344)
	<u>-</u>	<u>-</u>

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy phép đầu tư Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm đầu tiên có doanh thu và mức thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo, Theo các quy định hiện hành về thuế, Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi từ năm 2016, Các quy định hiện hành về thuế cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp,

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% từ năm 2016 (2015: 22%),

21 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm/kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Quý 2 năm 2017	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
(a) Các Cổ đông		
<i>Công ty Cổ phần Container Việt Nam</i>		
Cung cấp dịch vụ	-	-
Mua dịch vụ	5,251,592,424	4,056,269,618
Thu từ đi vay dài hạn	-	-
Trả gốc vay	11,945,216,654	-
Chi phí lãi vay	1,786,632,937	1,808,280,613
 <i>Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.</i>		
Góp vốn	-	-
 (b) Các công ty liên quan khác		
<i>Công Ty Liên Doanh Đại Lý Vận Tải Evergreen (VN)</i>		
Cung cấp dịch vụ	46,189,612,951	39,237,841,235
Mua dịch vụ	1,480,389,750	728,139,375
 <i>Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh</i>		
Mua dịch vụ	13,373,827,273	8,484,390,000
 <i>Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh</i>		
Mua dịch vụ	2,086,525,000	1,529,320,000
 <i>Công Ty TNHH Một Thành Viên Bến Xanh</i>		
Mua dịch vụ	2,238,983,757	1,379,608,852
 <i>Cty CP Container VN- Xí nghiệp cảng Viconship</i>		
Cung cấp dịch vụ	664,380,562	2,177,773,271
Mua dịch vụ	3,596,856,512	1,862,399,000
 Thành viên Ban Giám đốc		

Tiền lương và thưởng	256,422,871	188,741,458
----------------------	-------------	-------------

Thành viên Hội đồng Quản trị

Tiền lương và thưởng	-	-
----------------------	---	---

22 Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động tài chính

Quý 2 năm 2017	Quý 1 năm 2017
VND	VND

Chi phí lãi vay cộng gộp vào gốc vay	-	-
--------------------------------------	---	---

Biến động lãi vay

Đầu kỳ	13,794,263,642	số dư TK 335
Phát sinh trong kỳ	14,106,622,393	
Trả trong kỳ	(16,101,609,177)	

Cuối kỳ	11,799,276,858	số dư TK 335
----------------	-----------------------	--------------

GIÁM ĐỐC



Cáp Trọng Cường
GIÁM ĐỐC

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2017
KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đoàn Thị Thanh Thủy